

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 182/VIPCO-CV-CBTT

V/v: BCTC HN toàn Công ty 6 tháng năm 2026

Đã soát xét

Hải phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại: 0225 3838680
- Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty 6 tháng năm 2026 đã soát xét (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/8/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN toàn Cty 6t/2026

Đã soát xét

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TẤN



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên (từ ngày 13/4/2026)
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên (đến ngày 13/4/2026)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vương	Thành viên (từ ngày 13/4/2026)
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên (đến ngày 13/4/2026)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Hàng hải Liên minh
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00216-26-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Quốc Khánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5594-2025-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		1.223.778.042.828	1.143.678.189.337
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10	93.282.144.611	68.403.709.003
Tiền	111		38.280.273.956	23.046.928.181
Các khoản tương đương tiền	112		55.001.870.655	45.356.780.822
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		907.923.520.552	903.236.849.315
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(a)	907.923.520.552	903.236.849.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.486.804.983	61.400.938.158
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	84.175.498.226	77.315.127.359
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	35.594.985.604	5.299.675.316
Phải thu ngắn hạn khác	135	14	21.767.984.525	21.974.798.855
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	15	(43.051.663.372)	(43.188.663.372)
Hàng tồn kho	140	16	119.256.271.567	105.130.640.883
Hàng tồn kho	141		119.256.271.567	105.130.640.883
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.829.301.115	5.506.051.978
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.419.195.510	4.375.371.550
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		347.192.052	1.130.680.428
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	24	62.913.553	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		221.325.409.554	267.254.759.379
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.245.017.867	2.328.091.659
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	12	205.000.000	205.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		2.195.017.867	2.278.091.659
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(155.000.000)	(155.000.000)
Tài sản cố định	220		192.283.725.173	238.644.660.031
Tài sản cố định hữu hình	221	17	159.600.730.315	205.635.609.273
Nguyên giá	222		1.816.452.809.876	1.817.217.421.117
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.656.852.079.561)	(1.611.581.811.844)
Tài sản cố định vô hình	227	18	32.682.994.858	33.009.050.758
Nguyên giá	228		34.795.452.920	34.795.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.112.458.062)	(1.786.402.162)
Tài sản dở dang dài hạn	250		4.950.334.616	1.267.898.514
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	19	4.950.334.616	1.267.898.514
Đầu tư tài chính dài hạn	260	11(b)	6.273.992.975	6.128.651.816
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		57.224.000.000	57.224.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(50.950.007.025)	(51.095.348.184)
Tài sản dài hạn khác	270		15.572.338.923	18.885.457.359
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	20	5.382.337.518	8.666.387.722
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	21(a)	10.190.001.405	10.219.069.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.445.103.452.382	1.410.932.948.716

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		221.634.453.155	131.738.478.614
Nợ ngắn hạn	310		207.265.615.999	104.388.293.117
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	21.001.880.195	14.223.135.734
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.438.839.560	565.951.862
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	23	68.609.309.180	138.368.180
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước ngắn hạn	314	24	8.353.541.459	7.191.654.877
Phải trả người lao động	315		18.220.111.095	18.820.765.760
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	25	7.717.157.863	4.897.726.583
Phải trả ngắn hạn khác	320		9.673.499.452	20.817.464.924
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	26	44.940.000.000	32.646.666.667
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	16.311.277.195	5.086.558.530
Nợ dài hạn	330		14.368.837.156	27.350.185.497
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23.877.000	65.277.000
Phải trả dài hạn khác	338		-	500.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	21(b)	14.344.960.156	14.491.575.164
Dự phòng phải trả dài hạn	343	26	-	12.293.333.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28	1.223.468.999.227	1.279.194.470.102
Vốn cổ phần	411	29	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn	412	28	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		221.467.214.920	277.192.685.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		191.381.786.129	191.381.786.129
- LNST kỳ này/năm nay	420b		30.085.428.791	85.810.899.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.445.103.452.382	1.410.932.948.716

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	324.951.024.771	298.533.579.915
Giá vốn hàng bán	11	34	265.860.690.831	202.801.715.467
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		59.090.333.940	95.731.864.448
Doanh thu hoạt động tài chính	22	35	27.681.347.711	21.229.566.732
Chi phí tài chính	23	36	62.807.678	83.436.966
Chi phí bán hàng	25		1.853.194.079	2.138.075.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	38.923.292.280	35.547.016.448
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		45.932.387.614	79.192.902.607
Thu nhập khác	31		472.761.954	19.549.742
Chi phí khác	32	38	7.023.834.503	99.834.775
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(6.551.072.549)	(80.285.033)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.381.315.065	79.112.617.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	9.413.433.050	16.109.130.283
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(117.546.776)	(58.688.133)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.085.428.791	63.062.175.424
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.085.428.791	63.062.175.424
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	313	775

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		39.381.315.065	79.112.617.574
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		47.401.017.046	46.972.662.313
Các khoản dự phòng	03		(282.341.159)	20.211.308.135
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.256.029)	28.192.158
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(26.567.680.950)	(20.939.590.419)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		59.905.053.973	125.385.189.761
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(13.840.086.391)	3.155.898.208
Tăng hàng tồn kho	10		(14.125.630.684)	(2.015.307.413)
Tăng các khoản phải trả	11		9.556.446.630	8.611.127.096
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.998.546.244	6.995.795.120
			44.494.329.772	142.132.702.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.627.399.007)	(14.828.485.092)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.115.240.001)	(7.168.423.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.751.690.764	120.135.793.760
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26.777.375.109)	(637.240.800)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		217.272.728	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(804.000.000.000)	(780.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		802.000.000.000	755.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		23.663.736.985	20.033.494.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.896.365.396)	(5.603.746.281)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**Mẫu B 03 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(68.454.241.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(68.454.241.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		24.855.325.368	46.077.806.339
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10	68.403.709.003	65.393.616.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.110.240	10.376.780
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	10	93.282.144.611	111.481.799.407

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2026: 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 2 công ty con và 1 công ty liên kết). Các công ty con và công ty liên kết được liệt kê như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2026 và 1/1/2026
Công ty con			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Tỉnh Quảng Ninh	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Thành phố Hải Phòng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Thành phố Hải Phòng	45,1%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có 406 nhân viên (1/1/2026: 417 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng giữa niên độ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty và các công ty con đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có trình bày lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(d)(i)); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 4(m)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(b));
- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4(c));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(d)(i));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh 4(l)); và
- Dự phòng (Thuyết minh 4(m)).

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

112042
ÔNG
TNHI
PN
H PHC

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trong công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như được nêu tại Thuyết minh 44.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như được nêu tại Thuyết minh 44.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho khác được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản phải trả cổ tức được trình bày trong khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác”.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản phải trả cổ tức được trình bày trong khoản mục “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như được nêu tại Thuyết minh 44.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần, theo quy định của Thông tư 200. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt đối với các tàu dự kiến thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Theo quy định của điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99, đối với các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã được trích trước nhưng đến thời điểm Thông tư 99 có hiệu lực mà hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được thực hiện, Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Công ty sẽ đối trừ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh với số chi phí đã trích trước. Phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã trích trước và số chi phí thực tế phát sinh sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tiếp theo.

Việc thay đổi chính sách kế toán này được Công ty áp dụng trên cơ sở phi hồi tố theo quy định của Thông tư 99.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông và thặng dư vốn

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)



(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ cho kỳ kế toán báo cáo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

9. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu; và
- Hoạt động khác.

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	258.235.550.993	258.787.573.485	36.767.123.185	26.124.924.188	29.948.350.593	13.621.082.242	-	-	324.951.024.771	298.533.579.915
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	36.261.646.233	34.462.220.677	3.363.197.496	5.343.807.711	128.888.890	169.000.000	(39.753.732.619)	(39.975.028.388)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	294.497.197.226	293.249.794.162	40.130.320.681	31.468.731.899	30.077.239.483	13.790.082.242	(39.753.732.619)	(39.975.028.388)	324.951.024.771	298.533.579.915
Kết quả kinh doanh của bộ phận	53.446.928.139	91.056.901.438	1.550.157.427	1.270.042.495	4.093.248.374	3.404.920.515	-	-	59.090.333.940	95.731.864.448
Chi phí không phân bổ thuần									(13.157.946.326)	(16.538.961.841)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									45.932.387.614	79.192.902.607
Thu nhập khác									472.761.954	19.549.742
Chi phí khác									(7.023.834.503)	(99.834.775)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(9.413.433.050)	(16.109.130.283)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại									117.546.776	58.688.133
Lợi nhuận sau thuế TNDN									30.085.428.791	63.062.175.424

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.292.105.027.284	1.285.203.603.274	53.384.863.755	52.077.533.745	88.389.233.752	66.255.261.367	1.433.879.124.791 11.224.327.591	1.403.536.398.386 7.396.550.330
Tổng tài sản							1.445.103.452.382	1.410.932.948.716
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	158.875.928.308	101.511.818.733	1.446.424.725	3.159.807.595	22.302.321.312	297.063.715	182.624.674.345	104.968.690.043
Tổng nợ phải trả							39.009.778.810	26.769.788.571
							221.634.453.155	131.738.478.614
	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi tiêu vốn	26.777.375.109	637.240.800	-	-	-	-	26.777.375.109	637.240.800
Khấu hao tài sản cố định vô hình và hữu hình	46.949.414.652	46.669.696.543	451.602.394	302.965.770	-	-	47.401.017.046	46.972.662.313

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Tiền mặt	391.026.323	1.046.550.074
Tiền gửi ngân hàng		
▪ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	27.526.327.812	15.994.770.811
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.979.133.354	1.384.702.597
▪ Các ngân hàng khác	8.383.786.467	4.620.904.699
Các khoản tương đương tiền (i)	55.001.870.655	45.356.780.822
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.282.144.611	68.403.709.003

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Chi tiết các khoản tương đương tiền có số dư lớn:

	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	4,6%	37.020.794.521	27.029.452.055
Ngân hàng TMCP Kiên Long	4,75%	8.003.123.288	10.027.328.767
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	4,5% - 4,75%	7.454.554.795	8.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4,75%	2.523.398.051	-
		55.001.870.655	45.356.780.822

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			(Đã trình bày lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	895.000.000.000	893.000.000.000	-
▪ Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.923.520.552	10.236.849.315	-
	907.923.520.552	903.236.849.315	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn có số dư lớn:

	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5,8% - 7,8%	295.000.000.000	285.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	4,85% - 8,45%	180.000.000.000	210.000.000.000
Các ngân hàng khác	4,45% - 8,5%	420.000.000.000	398.000.000.000
		895.000.000.000	893.000.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

(b)	Đầu tư tài chính dài hạn	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	30/6/2026			1/1/2026		
				Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	Công ty liên kết	Thành phố Hải Phòng	45,10%	-	-	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP								
	Đơn vị khác								
	Công ty Cổ phần An Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	0,55%	57.224.000.000	6.273.992.975	(50.950.007.025)	57.224.000.000	6.128.651.816	(51.095.348.184)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	51.095.348.184	54.473.461.974
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 36)	(145.341.159)	(31.491.865)
Chuyển sang dự phòng phải thu khó đòi	-	(3.363.790.000)
Số dư cuối kỳ	50.950.007.025	51.078.180.109

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và các bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	39.152.528.153	-	34.315.802.071	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	1.820.579.049	-	1.246.925.800	-
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam				
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	214.000.000	-	-	-
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	77.041.180	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	34.284.384	-	34.218.288	-
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	32.000.000	-	96.000.000	-
Bên khác				
United Petro Supplies FZC	30.095.578.183	(30.095.578.183)	30.095.578.183	(30.095.578.183)
Các khách hàng khác	12.954.487.277	(8.289.739.757)	11.731.603.017	(8.295.739.757)
	84.380.498.226	(38.385.317.940)	77.520.127.359	(38.391.317.940)

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	84.175.498.226	(38.230.317.940)	77.315.127.359	(38.236.317.940)
Dài hạn	205.000.000	(155.000.000)	205.000.000	(155.000.000)
	84.380.498.226	(38.385.317.940)	77.520.127.359	(38.391.317.940)

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần				
Xây dựng GM	19.634.552.216	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư				
và Xây dựng PNQ	11.180.000.000	-	3.200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.780.433.388	-	2.099.675.316	-
	35.594.985.604	-	5.299.675.316	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

14. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
	(Đã trình bày lại)	
Bên liên quan		
Chi phí trả hộ bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	1.170.364.513	4.781.171.920
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	26.698.610	292.882.294
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.803.778.140	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.086.975.965	2.247.652.482
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	308.758.072	-
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	177.368.400	248.001.836
Đặt cọc – Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	7.907.100.000	571.033.628
	-	-
Bên khác		
Tạm ứng cho nhân viên	1.617.906.504	909.862.757
Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (*)	3.363.790.000	3.363.790.000
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm tàu Petrolimex 18	-	5.015.261.038
Phải thu khác	4.305.244.321	4.545.142.900
	(1.457.555.432)	(1.588.555.432)
	21.767.984.525	21.974.798.855
	(4.821.345.432)	(4.952.345.432)

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

(*) Khoản phải thu này liên quan đến dự án góp vốn thành lập Công ty TNHH 3 thành viên để thực hiện dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa trên diện tích 35.741 m² tại Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh theo thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết giữa các bên trong năm 2008. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án này. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 15).

Y
G2
HÀ NỘI
- C.T.T.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

15. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2026				1/1/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	30.095.578.183	(30.095.578.183)	-	Trên 3 năm	30.095.578.183	(30.095.578.183)	-
Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi								
trung chuyển khai thác hàng hóa	Trên 3 năm	3.363.790.000	(3.363.790.000)	-	Trên 3 năm	3.363.790.000	(3.363.790.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và								
Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	2.820.000.000	(2.820.000.000)	-	Trên 3 năm	2.820.000.000	(2.820.000.000)	-
Tổng Công ty Công nghiệp								
Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	5.502.364.359	(5.502.364.359)	-	Trên 3 năm	5.639.364.359	(5.639.364.359)	-
		43.206.663.372	(43.206.663.372)	-		43.343.663.372	(43.343.663.372)	-
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(43.051.663.372)				(43.188.663.372)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(155.000.000)				(155.000.000)	
			(43.206.663.372)				(43.343.663.372)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	43.343.663.372	41.229.414.246
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(137.000.000)	(800.000.000)
Chuyển từ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	3.363.790.000
Số dư cuối kỳ	43.206.663.372	43.793.204.246

16. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
<i>Hàng tồn kho bất động sản</i>		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.886.281.198	67.405.482.219
- Hàng hóa	6.861.004.553	6.861.004.553
<i>Hàng tồn kho khác</i>		
- Nguyên liệu, vật liệu	34.537.455.154	30.063.111.604
- Công cụ và dụng cụ	203.135.929	261.525.956
- Hàng hóa xăng dầu	768.394.733	539.516.551
Tổng cộng	119.256.271.567	105.130.640.883

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.682.330.321	1.756.626.518	1.797.819.589.258	2.958.875.020	1.817.217.421.117
Tăng trong kỳ	-	-	722.881.818	75.520.370	798.402.188
Thanh lý	-	-	(1.563.013.429)	-	(1.563.013.429)
Số dư cuối kỳ	14.682.330.321	1.756.626.518	1.796.979.457.647	3.034.395.390	1.816.452.809.876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.097.739.847	1.649.825.414	1.600.907.084.070	1.927.162.513	1.611.581.811.844
Khấu hao trong kỳ	272.092.462	2.861.784	46.325.898.648	241.072.696	46.841.925.590
Điều chỉnh khác	-	(8.644.444)	-	-	(8.644.444)
Thanh lý	-	-	(1.563.013.429)	-	(1.563.013.429)
Số dư cuối kỳ	7.369.832.309	1.644.042.754	1.645.669.969.289	2.168.235.209	1.656.852.079.561
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	7.584.590.474	106.801.104	196.912.505.188	1.031.712.507	205.635.609.273
Số dư cuối kỳ	7.312.498.012	112.583.764	151.309.488.358	866.160.181	159.600.730.315

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 1.408.292 triệu VND (1/1/2026: 920.898 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các tài sản cố định hữu hình đang được sử dụng:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tàu PETROLIMEX 21	375.566.746.477	142.576.264.852	375.566.746.477	163.441.084.102
Tàu PETROLIMEX 18	485.720.073.240	-	485.720.073.240	24.335.009.349
Tàu PETROLIMEX 16	633.217.449.567	-	633.217.449.567	-
Tàu PETROLIMEX 15	283.578.618.863	-	283.578.618.863	-
Các tài sản khác	38.369.921.729	17.024.465.463	39.134.532.970	17.859.515.822
	1.816.452.809.876	159.600.730.315	1.817.217.421.117	205.635.609.273

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	34.395.575.000	346.000.000	53.877.920	34.795.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.386.524.242	346.000.000	53.877.920	1.786.402.162
Khấu hao trong kỳ	326.055.900	-	-	326.055.900
Số dư cuối kỳ	1.712.580.142	346.000.000	53.877.920	2.112.458.062
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	33.009.050.758	-	-	33.009.050.758
Số dư cuối kỳ	32.682.994.858	-	-	32.682.994.858

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định vô hình đang được sử dụng:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất số 6 Cù Chính Lan	32.604.575.000	30.891.994.858	32.604.575.000	31.218.050.758
Các tài sản khác	2.190.877.920	1.791.000.000	2.190.877.920	1.791.000.000
	34.795.452.920	32.682.994.858	34.795.452.920	33.009.050.758

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.267.898.514	1.450.080.000
Tăng trong kỳ	3.682.436.102	550.551.185
Số dư cuối kỳ	4.950.334.616	2.000.631.185

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công trình xây dựng		
▪ Công trình tòa nhà làm việc số 6 Cù Chính Lan	4.950.334.616	1.267.898.514

20. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.450.080.000	6.892.486.724	323.820.998	8.666.387.722
Tăng trong kỳ	-	329.816.667	420.559.000	750.375.667
Phân bổ trong kỳ	(241.680.000)	(3.425.389.071)	(367.356.800)	(4.034.425.871)
Số dư cuối kỳ	1.208.400.000	3.796.914.320	377.023.198	5.382.337.518

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào đơn vị khác	20%	10.190.001.405	10.219.069.637

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	14.344.960.156	14.491.575.164

22. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	6.392.650.572	-
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	3.840.271.233	1.858.288.063
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.278.986.609	363.483.450
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	34.031.729	550.828.809
Bên khác		
KPI Oceanconnect Pte. Ltd.	4.432.156.800	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Đức HP	-	4.323.227.299
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp		
Cơ khí Dầu khí	-	3.503.948.213
Các nhà cung cấp khác	5.023.783.252	3.623.359.900
	21.001.880.195	14.223.135.734

Các khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

23. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Thời gian thanh toán	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Cổ tức phải trả bằng tiền	ngày 28 tháng 7 năm 2026	68.609.309.180	138.368.180

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

24. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	789.762.462	22.554.714.328	(21.688.742.662)	1.655.734.128
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	380.806.671	(380.806.671)	-
Thuế nhập khẩu	-	274.582.228	(274.582.228)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.567.412.595	9.413.433.050	(8.627.399.007)	6.353.446.638
Thuế thu nhập cá nhân	834.479.820	1.577.810.340	(2.130.843.020)	281.447.140
Thuế, phí, lệ phí khác	-	365.151.545	(365.151.545)	-
	<u>7.191.654.877</u>	<u>34.566.498.162</u>	<u>(33.467.525.133)</u>	<u>8.290.627.906</u>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	(62.913.553)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>7.191.654.877</u>	<u>8.353.541.459</u>
	<u>7.191.654.877</u>	<u>8.290.627.906</u>

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trích trước chi phí dịch vụ chuyên môn	5.892.602.031	4.347.616.375
Trích trước chi phí hoạt động của các tàu	1.021.922.096	301.081.102
Các khoản trích trước khác	802.633.736	249.029.106
	<u>7.717.157.863</u>	<u>4.897.726.583</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

26. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 4(m)).

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	44.940.000.000	29.344.400.000
Dự phòng lập trong kỳ	-	21.042.800.000
Số dư cuối kỳ	44.940.000.000	50.387.200.000
Ngắn hạn	44.940.000.000	18.957.200.000
Dài hạn	-	31.430.000.000

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.086.558.530	10.988.270.050
Trích lập trong kỳ	17.339.958.666	20.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(6.115.240.001)	(7.019.502.920)
Số dư cuối kỳ	16.311.277.195	23.968.767.130

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	280.001.648.129	1.282.003.432.436
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	63.062.175.424	63.062.175.424
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(148.921.000)	(148.921.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	254.443.961.553	1.256.445.745.860
Số dư tại ngày 1/1/2026	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	277.192.685.795	1.279.194.470.102
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.085.428.791	30.085.428.791
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	(17.339.958.666)	(17.339.958.666)
Số dư tại ngày 30/6/2026	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	221.467.214.920	1.223.468.999.227

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, và công ty mẹ cấp cao nhất, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

30. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu).

31. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	1.833.333.333	676.800.000

Tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Văn phòng làm việc tại Tòa nhà Hàng hải Liên minh	1	1 năm	1.833.333.333	676.800.000

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	565.836	14.874.679.902	169.177	4.418.845.996

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sân xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	80.540.472.312	119.043.049.862
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	28.802.837.245	2.537.289.324
	109.343.309.557	121.580.339.186

(e) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 50,7% số dư khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, công ty liên kết, có giá trị ghi sổ là 266.769 triệu VND (1/1/2026: 280.861 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	264.439.635.710	264.049.809.422
▪ Doanh thu từ bán hàng	36.767.123.185	26.124.924.188
▪ Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.744.265.876	8.358.846.305
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.951.024.771	298.533.579.915

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)



34. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Dịch vụ đã cung cấp	207.447.328.173	169.856.440.092
▪ Hàng hóa đã bán	35.216.965.758	24.854.881.693
▪ Hợp đồng xây dựng	23.196.396.900	8.090.393.682
	265.860.690.831	202.801.715.467

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.271.942.151	20.939.590.419
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	381.169.236	280.211.870
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.236.324	9.764.443
	27.681.347.711	21.229.566.732

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.168.542	76.972.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	980.295	37.956.601
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11(b))	(145.341.159)	(31.491.865)
	62.807.678	83.436.966

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.258.088.534	23.167.887.197
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.676.080.627	1.483.452.335
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(137.000.000)	(800.000.000)
Phí soát xét các báo cáo tài chính	212.000.000	207.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.086.824.664	8.300.679.913
Chi phí khác	4.827.298.455	3.187.997.003
	38.923.292.280	35.547.016.448

38. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí phát sinh liên quan đến sự cố tàu	5.956.124.272	-
Các khoản chi phí khác	1.067.710.231	99.834.775
	7.023.834.503	99.834.775

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Hàng hóa mua để bán	35.445.843.940	24.692.471.308
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.033.970.740	20.434.655.316
Chi phí nhân viên	83.353.114.006	77.758.457.373
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.401.017.046	46.972.662.313
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	21.042.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.035.777.774	48.511.044.512
Chi phí khác	6.077.130.845	3.801.072.099
	316.346.854.351	243.213.162.921

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.413.433.050	16.109.130.283
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(117.546.776)	(58.688.133)
Chi phí thuế thu nhập	9.295.886.274	16.050.442.150

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.381.315.065	79.112.617.574
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.876.263.013	15.822.523.515
Chi phí không được khấu trừ thuế	918.730.138	197.445.933
Thu nhập không bị tính thuế	-	(160.000.000)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	500.893.123	190.472.702
	9.295.886.274	16.050.442.150

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty và các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	30.085.428.791	63.062.175.424
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(8.669.979.333)	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	21.415.449.458	53.062.175.424

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến là 8.670 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 10.000 triệu VND), dựa trên cơ sở số lợi nhuận đã được sử dụng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm trước.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	68.470.941	68.470.941

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	313	775

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	214.489.574.895	250.095.859.402
Cổ tức	34.923.232.000	34.923.232.000
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	7.716.203.593	6.619.325.860
Bán hàng hóa	1.451.927.442	-
Mua dịch vụ	18.815.320.171	-
Mua hàng hóa	3.721.512.664	-
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	10.779.407.350	-
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	4.865.797.996	4.782.484.035
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.740.625.077	24.644.529.338
<i>Petrolimex Singapore Pte., Ltd</i>		
Mua dịch vụ	68.480.487	16.523.100
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	11.931.207.623	11.129.013.065
Bồi thường bảo hiểm	1.993.990.475	-
<i>Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè</i>		
Mua hàng hóa	1.852.648.288	1.116.830.818
<i>Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	4.470.000	4.470.000
<i>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ	259.259.280	278.800.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
		VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</i>			
Cung cấp dịch vụ		221.296.800	303.820.500
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng</i>			
Cung cấp dịch vụ		993.500.000	650.500.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex</i>			
Cung cấp dịch vụ		280.555.578	103.703.712
<i>Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh</i>			
Cung cấp dịch vụ		168.002.292	63.217.475
<i>Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng tại Nha Trang</i>			
Mua dịch vụ		1.666.667	-
Thành viên Hội đồng Quản trị			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	597.457.590	566.393.664
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên	357.403.682	317.186.178
<i>Thù lao</i>			
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	66.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên	66.000.000	66.000.000
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	66.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	66.000.000	182.825.800
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	28.600.000	-
	(từ ngày 13/4/2026)		
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	37.400.000	66.000.000
	(đến ngày 13/4/2026)		
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	451.335.449	429.010.050
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	411.589.723	385.649.773
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	411.769.723	385.649.773
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	411.349.723	385.649.773
Ông Bùi Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	375.165.203	125.370.399
	(từ ngày 17/4/2025)		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
		VND	VND
Thành viên Ban Kiểm soát			
<i>Lương và thưởng</i>			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban	411.769.723	385.649.773
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	160.827.248	150.640.984
<i>Thù lao</i>			
Ông Hoàng Văn Vương	Thành viên	20.800.000	-
	(từ ngày 13/4/2026)		
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	27.200.000	48.000.000
	(đến ngày 13/4/2026)		
Kế toán trưởng			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Bùi Đức Hòa		341.580.984	266.342.400
Ban Kiểm toán nội bộ			
<i>Lương và thưởng</i>			
Bà Tạ Thị Thu Hương	Trưởng Ban	217.880.683	190.921.500
Bà Viêt Thu Hạnh	Thành viên	131.683.298	80.005.200

43. Các giả định và yếu tố không chắc chắn trong ước tính

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã đưa ra các ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các ước tính và giả định cơ sở được xem xét liên tục và phù hợp với quy trình quản lý rủi ro của Công ty khi cần thiết. Các điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận phi hồi tố.

Thông tin về các giả định và các yếu tố không chắc chắn trong ước tính tại ngày lập báo cáo có rủi ro đáng kể dẫn đến việc phải điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo được trình bày trong các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 11(b): xác định dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn;
- Thuyết minh 15: xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi;
- Thuyết minh 4(g) và 4(h): thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình;
- Thuyết minh 26: ghi nhận và xác định giá trị các khoản dự phòng – các giả định chính về khả năng phát sinh và mức độ sụt giảm lợi ích kinh tế;
- Thuyết minh 21(a): ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại – khả năng có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; và

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

- Thuyết minh 41: số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

44. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng trên cơ sở phi hồi tố các chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (Đã trình bày lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	45.356.780.822	45.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	903.236.849.315	893.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	21.974.798.855	32.268.428.992
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	138.368.180	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	20.817.464.924	20.955.833.104

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật









Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc